

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐIỀU CHỈNH CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

MÃ SỐ: 7140217

(Ban hành theo Quyết định số 1998/QĐ-ĐHGD, ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn.
- + Tiếng Anh: Philology Teacher Education.

- Mã số ngành đào tạo: 7140217

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Thời gian đào tạo: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Philology Teacher Education.

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ văn có mục tiêu đào tạo đội ngũ giáo viên năng động, tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Chương trình đào tạo hướng tới mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ và giáo dục; rèn luyện các kỹ năng tư duy, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học cơ bản, phát triển kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; bồi dưỡng lòng yêu nghề, trách nhiệm nghề nghiệp, các phẩm chất đạo đức của công dân thế hệ mới. Sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa có khả năng giảng dạy chuyên môn tại các cơ sở đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục, vừa có năng lực nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và tham gia công tác tại các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù...

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Ngữ văn trang bị cho người học:

Các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;

Các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ học và văn học;
Các kiến thức cơ bản và cập nhật về khoa học giáo dục và sư phạm.

2.2.1. Về kỹ năng

Chương trình giúp người học có được:

Kỹ năng sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các công việc chuyên môn về ngôn ngữ, năn học và trong dạy học Ngữ văn;

Kỹ năng tự học và học tập suốt đời;

Khả năng tư duy sáng tạo, cách tiếp cận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành học;

Kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;

Kỹ năng tìm kiếm và tự tạo việc làm.

2.2.3. Về thái độ

Chương trình đào tạo hình thành ở người học:

Phẩm chất công dân, đạo đức nhà giáo;

Yêu nghề, nhiệt tình trong công tác;

Ý thức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1. Kiến thức chung

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục;

KT02. Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lí luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có

nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

KT04. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục;

KT05. Có kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

KT06. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT07. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển tâm lý con người, mối quan hệ giữa quá trình dạy học và quá trình hình thành, phát triển tâm lý học sinh;

KT08. Hiểu và vận dụng được vai trò, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục trong cuộc sống xã hội.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

KT09. Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình dạy học, công nghệ dạy học; mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp, kĩ thuật và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

KT10. Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

KT11. Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương cũng như chương trình môn học;

KT12. Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt đề bài đến nội dung vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu;

KT13. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

KT14. Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh;

KT15. Phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của người giáo viên/cán bộ quản lí giáo dục được quy định trong Luật Giáo dục.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

KT16. Tiếp thu được những kiến thức nền về ngôn ngữ và văn học để tạo công cụ cho việc học tập, nghiên cứu những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành;

KT17. Mở rộng hiểu biết về đặc điểm khái quát của các ngành khoa học xã hội có liên quan như: Lịch sử, Nghệ thuật, Báo chí truyền thông... tạo phong nền văn hóa phong phú cho một giáo viên trong xã hội hiện đại.

1.5. Kiến thức ngành

KT18. Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, về lí luận ngôn ngữ học và Việt ngữ học;

KT19. Trang bị kiến thức về tiếng Việt (nguồn gốc, đặc trưng, các đơn vị ngôn ngữ, phong cách ngôn ngữ) và quy tắc, cách thức sử dụng tiếng Việt hiệu quả đáp ứng yêu cầu dạy học tiếng Việt ở phổ thông;

KT20. Trang bị kiến thức về đọc hiểu và tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông, kĩ năng dạy đọc hiểu văn bản và tạo lập văn bản đáp ứng yêu cầu dạy học Ngữ văn ở phổ thông;

KT21. Vận dụng kiến thức về phương pháp và công nghệ dạy học nói chung, phương pháp dạy học Ngữ văn nói riêng để lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học;

KT22. Nhận diện bản chất của dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với xu thế mới;

KT23. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về công tác giáo dục và giảng dạy tại trường phổ thông trong đợt kiến tập - thực tập sư phạm;

KT24. Vận dụng được các kiến thức đã học để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp về khoa học giáo dục hoặc khoa học xã hội và nhân văn (đối với những sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp);

KT25. Lựa chọn nghiên cứu các môn chuyên đề thay thế cho thi tốt nghiệp, ôn thi tốt nghiệp hiệu quả (đối với những sinh viên phải thi tốt nghiệp).

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

a) Các kĩ năng nghề nghiệp

KN01. Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

KN02. Lựa chọn hoặc xây dựng được các công cụ và sử dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin về người học; điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ dạy – học; các điều kiện về môi trường nhà trường, gia đình và xã hội hỗ trợ cho việc dạy và học;

KN03. Sử dụng các thông tin xử lý được từ việc phân tích chương trình và nội dung môn học, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau bài học, môn học;

KN04. Hiểu và xây dựng được các hình thức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học, công cụ dạy học cho từng nội dung cụ thể, phù hợp với khả năng và sở trường của bản thân, đối tượng và mục tiêu dạy học trong kế hoạch dạy học;

KN05. Khai thác và sử dụng được các điều kiện hỗ trợ trong triển khai dạy học, sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học phù hợp; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý tốt các tình huống sư phạm nảy sinh;

KN06. Xây dựng và vận hành được quy trình kiểm tra – đánh giá học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả;

KN07. Phát triển được chương trình phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương;

KN08. Hiểu rõ cách thức khai thác và sử dụng các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học;

KN09. Lập được kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; thành thực các kĩ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động

dạy học và giáo dục học sinh trung học phổ thông: kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học bộ môn Ngữ văn (phân tích chương trình, thiết kế bài giảng, tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh), kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;

KN10. Có các hành vi ứng xử phù hợp hoàn cảnh tùy thuộc vào hành vi của người học; tư vấn, hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi, thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân;

KN11. Hiểu rõ vai trò và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm và xây dựng môi trường giáo dục để thuyết phục, cảm hóa, thay đổi hành vi và nhận thức của học sinh theo hướng tích cực.

b) Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

KN12. Phân tích và nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định được phương án giải quyết phù hợp;

KN13. Có kỹ năng tổng hợp thông tin về các phương pháp dạy học môn Ngữ văn và từ đó có cách nhìn khái quát về phương pháp dạy học môn Ngữ văn;

KN14. Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một nghiên cứu khoa học về phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở quy mô nhỏ.

c) Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

KN15. Tìm kiếm, khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp;

KN16. Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục.

d) Khả năng tư duy theo hệ thống

KN17. Nhận diện, so sánh và phân tích được các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy một cách hệ thống;

KN18. Vận dụng kiến thức liên môn để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục bảo đảm tính hệ thống;

KN19. Có khả năng phân tích, lí giải và đánh giá một phương pháp dạy học Ngữ văn (một tác phẩm hoặc một nhóm tác phẩm) trên cơ sở vận dụng một

cách có hệ thống kiến thức về văn học, tiếng Việt cũng như những lí thuyết nghiên cứu văn học, tiếng Việt....

e) Bồi cảnh xã hội và ngoại cảnh

KN20. Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để kịp thời đề ra các ý tưởng, biện pháp thích ứng, điều chỉnh và cải tiến kế hoạch nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu, học tập, giảng dạy;

KN21. Thiết kế được bộ công cụ khảo sát đối tượng dạy học làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục;

KN22. Khảo sát môi trường giáo dục (địa bàn trường học, cha mẹ học sinh ...) phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục;

KN23. Biết lựa chọn các phương pháp thu thập và xử lí, phân tích thông tin thu được từ khảo sát đối tượng, môi trường giáo dục và sử dụng kết quả đó để lập và thực hiện kế hoạch giáo dục, dạy học.

g) Bồi cảnh tổ chức

KN24. Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, bậc học, hỗ trợ cho các mục tiêu dạy học và giáo dục;

KN25. Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng cho đồng nghiệp.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

a) Các kỹ năng cá nhân

KN26. Nắm vững và thực hiện được kỹ năng tự chủ trong các hoạt động chuyên môn;

KN27. Thực hiện được kỹ năng thích ứng với sự phức tạp của hoàn cảnh thực tế;

KN28. Có kỹ năng quản lí thời gian đáp ứng công việc chuyên môn.

b) Kỹ năng làm việc nhóm

KN29. Có kỹ năng tổ chức hoạt động nhóm làm việc;

KN30. Có kỹ năng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp;

KN31. Chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung.

c) Kỹ năng quản lí và lãnh đạo

KN32. Có kỹ năng ra quyết định;

KN33. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động trong trường, trong lớp phụ trách.

d) Kỹ năng giao tiếp

KN34. Lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp;

KN35. Giao tiếp thành thực bằng ngôn ngữ tiếng Việt, tạo lập được các loại văn bản phổ thông;

KN36. Có kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau và các bối cảnh văn hóa – xã hội khác nhau.

e) Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

KN37. Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

KN38. Sử dụng tốt ngoại ngữ trong giao tiếp;

KN39. Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3 theo khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

g) Các kỹ năng bổ trợ khác

KN40. Có năng lực tư duy, diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn;

KN41. Có kỹ năng tin học cơ sở, sử dụng các phần mềm chuyên ngành và khai thác hiệu quả Internet phục vụ công tác nghiên cứu và dạy học Ngữ văn;

KN42. Biết cách tra cứu, tìm kiếm tư liệu trên mạng và bước đầu biết áp dụng tin học vào công tác lưu trữ và xử lý thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC01. Say mê khám phá, phát hiện và khẳng định các giá trị Chân-Thiện-Mỹ;

PC02. Có lý tưởng, hoài bão, phấn đấu học tập, rèn luyện để phục vụ Tổ quốc;

PC03. Có tinh thần vị tha, hài hòa được mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và cá nhân;

PC04. Có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; Sống nhân văn và hướng thượng; góp phần giữ gìn, xây đắp văn hóa Việt Nam giàu bản sắc dân tộc và tiến bộ;

PC05. Có ý thức tôn trọng các giá trị văn hóa văn học có tính nhân văn của dân tộc và nhân loại; yêu quý, tôn trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tiếng Việt và các giá trị nhân bản khác.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC06. Đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm, yêu nghề);

PC07. Tác phong chuyên nghiệp;

PC08. Nhận thức và cập nhật thông tin.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC09. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

PC10. Hiểu biết và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc;

PC11. Hiểu biết về an ninh – quốc phòng toàn dân.

4. Chuẩn đầu ra về năng lực

4.1. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

NL01. Vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân;

NL02. Có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

NL03. Sáng tạo, tiên phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

NL04. Khả năng tự định hướng, làm việc cộng tác và độc lập, thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp;

NL05. Khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân;

NL06. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

NL07. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

NL08. Có ý thức trách nhiệm cao trong hoạt động nghề nghiệp.

4.2. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

NL09. Tự đánh giá được năng lực bản thân để có kế hoạch tự học, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp thường xuyên;

NL10. Lập được kế hoạch tự học, tự nghiên cứu dài hạn, trung hạn, kế hoạch năm;

NL11. Có kỹ năng lựa chọn, thu thập, xử lý thông tin từ các nguồn khác nhau, đối chiếu thông tin mới với những điều đã biết;

NL12. Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích các thành tố của tình huống có vấn đề, xác lập mối quan hệ qua lại giữa chúng, đặt được các câu hỏi nghiên cứu, các giả thuyết, các phương án;

NL13. Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng;

- Làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục;

- Làm chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản.

6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ sau đại học thuộc các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học, Văn học, Ngôn ngữ học, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học...

PHẦN III NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	139 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính các HP GDTC; GDQP-AN):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	16 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>19 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>8/23 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	58 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>40 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>7/27 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>11 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần 7, 8)		16				
1	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	24	6		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1002 PHI1006
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		POL1001
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
9	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	20	10		
10	EDT2002	Ứng dụng ICT trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11	PSE2008	Tâm lý học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	30	30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
12	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10		
13	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
14	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6		
15	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	
16	EDM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6		
III	Khối kiến thức theo khối ngành		16				
III.1	Các học phần bắt buộc		10				
17	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18		
18	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	24	21		PSE2008 PSE2009
19	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	36	6	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
20	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>	2	24	6	0	
III.2	Các học phần tự chọn		6/15				
21	PSE2003	Thực hành sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3	17	25	3	
22	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	PSE2008 PSE2009
23	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	
24	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	18	27		
25	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>	3	12	33	0	
IV	Khôi kiến thức theo nhóm ngành		27				
IV.1	Các học phần bắt buộc		19				
26	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	3	30	15		
27	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	45			LIT3001
28	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i>	3	42	3		
29	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Literary Genres</i>	4	60			LIT3001

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
30	TMT4012	Địa lý KT-XH Việt Nam <i>Fundamental socio - economic geography</i>	3	25	10	10	
31	TMT3017	Ngôn ngữ nghệ thuật <i>Art Language</i>	3	36	6	3	LIN2033
IV.2	Các học phần tự chọn		8/23				
32	LIN1102	Phong cách học Tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	45			LIN2033
33	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	40	5		LIN2033
34	LIT3001	Nguyên lí lí luận văn học <i>Principles of Literary Theory</i>	2	30			
35	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường <i>Vietnamese Linguistics and Teaching Vietnamese in Schools</i>	3	40	5		LIN2033
36	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese in Vietnam</i>	3	45			SIN1001
37	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45			
38	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		LIN2033
39	LIN2036	Ngữ pháp học Tiếng Việt <i>Vietnamese Grammar</i>	4	50	10		LIN2033
V	Khối kiến thức ngành		58				
V.1	Các học phần bắt buộc		40				
40	TMT2056	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of reading comprehension in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT3017 TMT2057

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
41	TMT2057	Phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Teaching method of Philology in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT3017
42	TMT2058	Phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of creating texts in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT3017 TMT2057
43	TMT2059	Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp <i>The Use of Intergal Methods in Literature Teaching</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT3017 TMT2057
44	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	75			
45	LIT3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18 <i>Vietnamese Literature from 10th Century to First Half of 18th Century</i>	3	45			
46	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 <i>Vietnamnese Literature from the Late Half of 18th Century to 19th Century</i>	4	60			LIT3005
47	LIT3051	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 <i>Vietnamese Literature from 1900 to 1945</i>	4	60			LIT3050
48	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay <i>Vietnamese Literature from 1945 to Now</i>	3	45			LIT3051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
49	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	60			
50	LIT3059	Văn học Châu Âu <i>European Literature</i>	5	75			
V.2	Các học phần tự chọn		7/27				
51	TMT3012	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Organize experiential activities in teaching Philology in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT2057
52	TMT3016	Phương pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Method of fostering specialized students in Philology in school</i>	3	30	15		TMT3009 EAM3015 TMT2057
53	LIT1158	Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh <i>North American and Latin American Literature</i>	3	45			
54	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	60			
55	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	40	5		LIN2033
56	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian <i>Poetics of Folk Literature</i>	2	30			LIT3044
57	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt <i>Vietnamese Phonology and Lexicology</i>	4	50	10		LIN2033
58	LIT3014	Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á <i>Southeast and Northeast Asian Literature</i>	2	30			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
59	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn <i>Introduction to Discourse Analysis</i>	3	40	5		LIN2033
V.3	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		11				
60	TMT3050	Thực tập sư phạm <i>Pedagogical Practicum</i>	6				TMT2056 TMT2057 TMT2058 TMT2059
61	TMT4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5				
Tổng cộng			139				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.

W